

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI**  
**(Trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI)**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

Hanoi Re 

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024**



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                                   | <u>TRANG</u> |
|---------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 1 - 2        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 3 - 4        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 7        |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 8            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ        | 9 – 38       |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI**

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                               |              |
|-------------------------------|--------------|
| Ông Phùng Tuấn Kiên           | Chủ tịch     |
| Ông Dương Thanh Danh Francois | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Phúc Anh           | Thành viên   |
| Ông Trịnh Văn Lượng           | Thành viên   |
| Ông Trần Duy Cường            | Thành viên   |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Trịnh Anh Tuấn   | Tổng Giám đốc     |
| Bà Lê Thị Thúy       | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hồng Long | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Anh Hùng  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Thanh Hải    | Kế toán trưởng    |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI**

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trịnh Anh Tuấn**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2024*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                                 | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+150+190) | <b>100</b> |             | <b>5.652.828.576.958</b> | <b>4.524.705.560.767</b> |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền                   | 110        | 4           | 9.540.963.098            | 21.145.198.339           |
| 1. Tiền                                                 | 111        |             | 9.540.963.098            | 21.145.198.339           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             | -                        | -                        |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn                 | 120        | 5           | 2.276.124.600.000        | 1.476.943.752.350        |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                      | 121        |             | 2.276.124.600.000        | 1.476.943.752.350        |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                        | 130        |             | 722.242.837.037          | 551.009.651.362          |
| 1. Phải thu của khách hàng                              | 131        | 6           | 721.237.345.801          | 553.363.867.834          |
| 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm                      | 131.1      |             | 584.979.417.551          | 455.660.505.725          |
| 1.2. Phải thu khác của khách hàng                       | 131.2      |             | 136.257.928.250          | 97.703.362.109           |
| 2. Các khoản phải thu khác                              | 135        |             | 3.070.177.647            | 644.731.186              |
| 3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | 139        | 7           | (2.064.686.411)          | (2.998.947.658)          |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác                               | 150        |             | 344.199.921.819          | 309.225.925.934          |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        |             | 343.948.138.356          | 309.225.925.934          |
| 1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ                      | 151.1      | 8           | 343.306.140.141          | 309.002.488.756          |
| 1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác                    | 151.2      | 8           | 641.998.215              | 223.437.178              |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 154        | 13          | 251.783.463              | -                        |
| V. Tài sản tái bảo hiểm                                 | 190        | 15          | 2.300.720.255.004        | 2.166.381.032.782        |
| 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                     | 191        |             | 703.322.656.403          | 694.160.522.593          |
| 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm              | 192        |             | 1.597.397.598.601        | 1.472.220.510.189        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+250+260)      | <b>200</b> |             | <b>1.094.041.922.011</b> | <b>1.358.824.739.644</b> |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                           | 210        |             | 10.000.000.000           | 10.000.000.000           |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                | 218        |             | 10.000.000.000           | 10.000.000.000           |
| 1.1. Ký quỹ bảo hiểm                                    | 218.1      |             | 10.000.000.000           | 10.000.000.000           |
| II. Tài sản cố định                                     | 220        |             | 2.746.635.249            | 3.361.909.825            |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | 9           | 2.269.720.676            | 2.597.767.222            |
| - Nguyên giá                                            | 222        |             | 9.998.485.693            | 9.748.665.693            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 223        |             | (7.728.765.017)          | (7.150.898.471)          |
| 2. Tài sản cố định vô hình                              | 227        | 10          | 476.914.573              | 764.142.603              |
| - Nguyên giá                                            | 228        |             | 25.199.795.000           | 25.169.870.000           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 229        |             | (24.722.880.427)         | (24.405.727.397)         |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn                 | 250        | 5           | 1.053.697.672.810        | 1.316.697.672.810        |
| 1. Đầu tư dài hạn khác                                  | 258        |             | 1.053.697.672.810        | 1.316.697.672.810        |
| IV. Tài sản dài hạn khác                                | 260        |             | 27.597.613.952           | 28.765.157.009           |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 261        | 8           | 27.597.613.952           | 28.765.157.009           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                  | <b>270</b> |             | <b>6.746.870.498.969</b> | <b>5.883.530.300.411</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị: VND

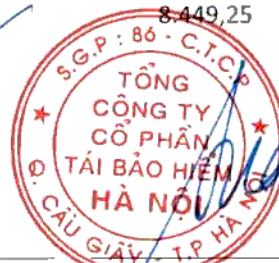
| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)</b>               | <b>300</b> |             | <b>5.088.147.666.752</b> | <b>4.289.946.854.087</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>5.088.147.666.752</b> | <b>4.289.946.854.087</b> |
| 1. Vay ngắn hạn                               | 311        | 11          | 173.187.511.924          | -                        |
| 2. Phải trả cho người bán                     | 312        | 12          | 807.414.820.522          | 599.333.173.168          |
| 2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm            | 312.1      |             | 763.648.084.130          | 557.817.147.431          |
| 2.2. Phải trả khác cho người bán              | 312.2      |             | 43.766.736.392           | 41.516.025.737           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 13          | 9.953.308.714            | 24.554.569.220           |
| 4. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 9.327.442.669            | 19.484.913.180           |
| 5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 14          | 14.418.551.679           | 10.278.604.135           |
| 6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng         | 319.1      | 14          | 107.052.269.857          | 114.682.983.666          |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 5.852.356.223            | 6.409.586.395            |
| 8. Dự phòng nghiệp vụ                         | 329        | 15          | 3.960.941.405.164        | 3.515.203.024.323        |
| 8.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm           | 329.1      |             | 1.336.213.165.655        | 1.233.129.373.507        |
| 8.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm    | 329.2      |             | 2.401.832.768.946        | 2.089.193.609.830        |
| 8.3. Dự phòng dao động lớn                    | 329.3      |             | 222.895.470.563          | 192.880.040.986          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>            | <b>400</b> |             | <b>1.658.722.832.217</b> | <b>1.593.583.446.324</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>16</b>   | <b>1.658.722.832.217</b> | <b>1.593.583.446.324</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 1.044.000.000.000        | 1.044.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết      | 411a       |             | 1.044.000.000.000        | 1.044.000.000.000        |
| 3. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 329.328.334.779          | 329.328.334.779          |
| 4. Quỹ dự trữ bắt buộc                        | 419        |             | 77.816.364.751           | 71.856.612.511           |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 207.578.132.687          | 148.398.499.034          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>      | <b>440</b> |             | <b>6.746.870.498.969</b> | <b>5.883.530.300.411</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

| CHỈ TIÊU             | Đơn vị | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------------|--------|------------|-----------|
| 1. Ngoại tệ các loại |        |            |           |
| Đô la Mỹ             | USD    | 171.198,27 | 95.944,21 |
| Bảng Anh             | GBP    | 16.720,57  | 16.720,57 |
| Euro                 | EUR    | 8.449,25   | 12.047,56 |

  
Trần Quốc Cường  
Người lập biểu

  
Ngô Thanh Hải  
Kế toán trưởng

  
Trình Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024*

**PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Đơn vị: VND*

| CHỈ TIÊU                                                         | Mã số | Quý này<br>năm nay | Quý này<br>năm trước | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|------------------------------------------------------------------|-------|--------------------|----------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 1. Doanh thu thuần hoạt động<br>kinh doanh bảo hiểm              | 10    | 341.204.651.566    | 390.381.040.336      | 1.114.657.169.154                                  | 1.134.820.062.612                                    |
| 2. Doanh thu hoạt động tài chính                                 | 12    | 63.455.776.217     | 60.859.432.884       | 171.573.236.753                                    | 141.721.262.288                                      |
| 3. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh<br>bảo hiểm                 | 20    | 345.097.999.141    | 364.510.750.469      | 1.061.767.995.515                                  | 1.061.833.863.903                                    |
| 4. Chi phí hoạt động tài chính                                   | 22    | 15.364.331.495     | 17.362.204.343       | 40.967.950.978                                     | 35.373.976.609                                       |
| 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                  | 23    | 9.469.587.454      | 8.193.017.437        | 31.594.043.510                                     | 27.377.134.257                                       |
| 6. Chi phí khác                                                  | 24    | 16.716.945         | -                    | 507.918.619                                        | -                                                    |
| 7. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 10+12-20-22-23-24) | 50    | 34.711.792.748     | 61.174.500.971       | 151.392.497.285                                    | 151.956.350.131                                      |
| 8. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                   | 51    | 8.781.330.840      | 11.939.693.847       | 32.197.452.477                                     | 30.475.843.432                                       |
| 9. Lợi nhuận sau thuế thu nhập<br>doanh nghiệp (60=50-51)        | 60    | 25.930.461.908     | 49.234.807.124       | 119.195.044.808                                    | 121.480.506.699                                      |
| 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     | 70    | 240                | 485                  | 1.102                                              | 1.443                                                |

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                              | Mã số     | Thuyết minh | Quý này năm nay        | Quý này năm trước      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)</b>                                                     | <b>01</b> | <b>17</b>   | <b>601.539.930.505</b> | <b>620.477.077.363</b> | <b>1.908.502.121.820</b>                     | <b>1.858.002.047.328</b>                       |
| - Phí nhận tái bảo hiểm                                                                               | 01.2      |             | 582.957.402.049        | 625.758.944.361        | 2.011.585.913.968                            | 1.823.815.496.035                              |
| - (Giảm)/Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm                                                          | 01.3      |             | (18.582.528.456)       | 5.281.866.998          | 103.083.792.148                              | (34.186.551.293)                               |
| <b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)</b>                                                    | <b>02</b> | <b>18</b>   | <b>323.241.011.672</b> | <b>297.607.945.140</b> | <b>1.001.909.460.909</b>                     | <b>938.839.556.452</b>                         |
| - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm                                                                        | 02.1      |             | 317.669.399.516        | 310.405.659.207        | 1.011.071.594.719                            | 959.524.984.877                                |
| - (Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                                                        | 02.2      |             | (5.571.612.156)        | 12.797.714.067         | 9.162.133.810                                | 20.685.428.425                                 |
| <b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)</b>                                                     | <b>03</b> |             | <b>278.298.918.833</b> | <b>322.869.132.223</b> | <b>906.592.660.911</b>                       | <b>919.162.490.876</b>                         |
| <b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)</b> | <b>04</b> |             | <b>62.905.732.733</b>  | <b>67.511.908.113</b>  | <b>208.064.508.243</b>                       | <b>215.657.571.736</b>                         |
| - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm                                                                        | 04.1      |             | 55.948.730.279         | 60.205.921.861         | 179.118.772.752                              | 189.458.442.858                                |
| - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                                        | 04.2      |             | 6.957.002.454          | 7.305.986.252          | 28.945.735.491                               | 26.199.128.878                                 |
| <b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)</b>                                    | <b>10</b> |             | <b>341.204.651.566</b> | <b>390.381.040.336</b> | <b>1.114.657.169.154</b>                     | <b>1.134.820.062.612</b>                       |
| <b>6. Chi bồi thường</b>                                                                              | <b>11</b> |             | <b>97.205.165.587</b>  | <b>228.375.247.937</b> | <b>640.373.479.965</b>                       | <b>686.484.248.995</b>                         |
| <b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>                                                          | <b>12</b> |             | <b>45.087.439.769</b>  | <b>132.799.556.504</b> | <b>405.619.688.437</b>                       | <b>372.800.355.590</b>                         |
| <b>8. Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm</b>                                                  | <b>13</b> |             | <b>618.370.441.909</b> | <b>30.150.111.162</b>  | <b>312.639.159.116</b>                       | <b>44.694.732.112</b>                          |
| <b>9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>                                         | <b>14</b> |             | <b>524.112.622.654</b> | <b>2.270.177.925</b>   | <b>125.177.088.412</b>                       | <b>(58.696.977.714)</b>                        |
| <b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)</b>                                              | <b>15</b> | <b>19</b>   | <b>146.375.545.073</b> | <b>123.455.624.670</b> | <b>422.215.862.232</b>                       | <b>417.075.603.231</b>                         |
| <b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>                                                                 | <b>16</b> |             | <b>7.958.640.076</b>   | <b>9.460.598.555</b>   | <b>30.015.429.577</b>                        | <b>25.928.715.335</b>                          |
| <b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)</b>                                  | <b>17</b> | <b>20</b>   | <b>190.763.813.992</b> | <b>231.594.527.244</b> | <b>609.536.703.706</b>                       | <b>618.829.545.337</b>                         |
| - Chi hoa hồng bảo hiểm                                                                               | 17.1      |             | 163.343.533.556        | 200.339.371.529        | 524.351.654.390                              | 537.805.956.066                                |
| - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                                          | 17.2      |             | 27.420.280.436         | 31.255.155.715         | 85.185.049.316                               | 81.023.589.271                                 |
| <b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)</b>                                   | <b>18</b> |             | <b>345.097.999.141</b> | <b>364.510.750.469</b> | <b>1.061.767.995.515</b>                     | <b>1.061.833.863.903</b>                       |
| <b>14. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)</b>                                | <b>19</b> |             | <b>(3.893.347.575)</b> | <b>25.870.289.867</b>  | <b>52.889.173.639</b>                        | <b>72.986.198.709</b>                          |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|-----------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 15. Doanh thu hoạt động tài chính                         | 23    | 21          | 63.455.776.217  | 60.859.432.884    | 171.573.236.753                              | 141.721.262.288                                |
| 16. Chi phí hoạt động tài chính                           | 24    | 22          | 15.364.331.495  | 17.362.204.343    | 40.967.950.978                               | 35.373.976.609                                 |
| 17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)          | 25    |             | 48.091.444.722  | 43.497.228.541    | 130.605.285.775                              | 106.347.285.679                                |
| 18. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26    | 23          | 9.469.587.454   | 8.193.017.437     | 31.594.043.510                               | 27.377.134.257                                 |
| 19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26) | 30    |             | 34.728.509.693  | 61.174.500.971    | 151.900.415.904                              | 151.956.350.131                                |
| 20. Chi phí khác                                          | 32    |             | 16.716.945      | -                 | 507.918.619                                  | -                                              |
| 22. (Lỗ) khác (40 = - 32)                                 | 40    |             | (16.716.945)    | -                 | (507.918.619)                                | -                                              |
| 22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30)             | 50    |             | 34.711.792.748  | 61.174.500.971    | 151.392.497.285                              | 151.956.350.131                                |
| 23. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51    | 25          | 8.781.330.840   | 11.939.693.847    | 32.197.452.477                               | 30.475.843.432                                 |
| 24. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)   | 60    |             | 25.930.461.908  | 49.234.807.124    | 119.195.044.808                              | 121.480.506.699                                |
| 25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70    | 26          | 240             | 485               | 1.102                                        | 1.443                                          |

Trần Quốc Cường  
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số     | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |                          |                          |
| 1. Tiền thu phí, hoa hồng và bồi thường                                         | 01        | 1.366.736.494.200        | 761.573.693.099          |
| 2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi                                      | 02        | 599.337.611              | 546.223.573              |
| 3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác                                    | 03        | 1.472.000.000            | 775.503.058              |
| 4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm                                                 | 04        | (401.823.924.184)        | (160.703.362.912)        |
| 5. Trả tiền phí bảo hiểm, hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm | 05        | (508.458.041.258)        | (389.300.268.543)        |
| 6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ                               | 06        | (43.742.589.905)         | (48.619.241.699)         |
| 7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên                                           | 07        | (41.640.827.334)         | (29.334.018.453)         |
| 8. Trả tiền lãi vay                                                             | 08        | (5.386.623.594)          | (8.072.451.413)          |
| 9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước                                   | 09        | (66.206.582.891)         | (46.989.874.058)         |
| 10. Trả tiền cho các khoản nợ khác                                              | 10        | (4.485.571.419)          | (4.095.947.891)          |
| 11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán           | 11        | (1.885.390.223)          | (4.013.872.165)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> | <b>295.178.281.003</b>   | <b>71.766.382.596</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |                          |                          |
| 1. Tiền mua sắm tài sản cố định                                                 | 21        | (348.445.000)            | (232.209.000)            |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        | (1.693.036.502.448)      | (1.606.754.979.146)      |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác                     | 24        | 1.156.855.654.798        | 662.181.537.322          |
| 4. Tiền thu từ lãi tiền gửi, tiền vay, cổ tức, lợi nhuận được chia              | 27        | 103.173.503.823          | 43.236.393.947           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> | <b>(433.355.788.827)</b> | <b>(901.569.256.877)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                              |           |                          |                          |
| 1. Tiền thu do chủ sở hữu góp vốn                                               | 31        | -                        | 57.145.014.773           |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                                           | 33        | 599.082.609.085          | 410.934.148.978          |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                                          | 34        | (425.895.097.161)        | (170.034.149.294)        |
| 4. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                              | 36        | (46.577.775.042)         | (50.424.173.477)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                             | <b>40</b> | <b>126.609.736.882</b>   | <b>247.620.840.980</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                             | <b>50</b> | <b>(11.567.770.942)</b>  | <b>(582.182.033.301)</b> |
| <b>Tiền đầu kỳ</b>                                                              | <b>60</b> | <b>21.145.198.339</b>    | <b>601.499.861.209</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                  | <b>61</b> | <b>(36.464.299)</b>      | <b>(3.503.910)</b>       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                           | <b>70</b> | <b>9.540.963.098</b>     | <b>19.314.323.998</b>    |

  
Trần Quốc Cường  
Người lập biểu

  
Ngô Thanh Hải  
Kế toán trưởng

  
Trịnh Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội (trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI) (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Tái bảo hiểm PVI - được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 66GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 10 năm 2013, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC4/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2023, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.044.000.000.000 VND, và theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC5/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 03 tháng 8 năm 2023, Tổng Công ty được đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2020, toàn bộ cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (mã chứng khoán: PRE).

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "PVI Holdings"), tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam.

Số vốn thực góp của các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 như sau:

|                     | Số cuối kỳ     |                          | Số đầu kỳ      |                          |
|---------------------|----------------|--------------------------|----------------|--------------------------|
|                     | %              | VND                      | %              | VND                      |
| Công ty Cổ phần PVI | 81,09%         | 846.536.100.000          | 81,09%         | 846.536.100.000          |
| Các cổ đông khác    | 18,91%         | 197.463.900.000          | 18,91%         | 197.463.900.000          |
|                     | <b>100,00%</b> | <b>1.044.000.000.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>1.044.000.000.000</b> |

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 45 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 41 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty như sau:

- Tái bảo hiểm;
- Kinh doanh đầu tư tài chính; và
- Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị hợp lý của tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư và các thông tin liên quan mà Tổng Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản ủy thác đầu tư bao gồm các ủy thác đầu tư được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay ngắn hạn và các khoản phải trả khác.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

***Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

***Các khoản đầu tư tài chính***

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và ủy thác đầu tư có thời điểm tất toán được thống nhất trước với công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và lãi ủy thác đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (nếu có).

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                     | <u>Số năm</u> |
|---------------------|---------------|
| Phương tiện vận tải | 6             |
| Thiết bị văn phòng  | 3 - 5         |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm; giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện nhỏ đã xuất dùng; chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này thực tế đã phát sinh, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chính sách kế toán đối với chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán “Ghi nhận chi phí”.

#### **Ký quỹ bảo hiểm**

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Các khoản dự phòng (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Dự phòng nghiệp vụ**

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR) theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 14427/BTC-QLBH ngày 20 tháng 11 năm 2018. Theo đó:



***Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ***

**Dự phòng phí**

***- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống***

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

***- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm***

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

**Dự phòng bồi thường:**

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

**Dự phòng dao động lớn:**

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Do đó, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong kỳ hoạt động của Tổng Công ty.

***Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe***

**Dự phòng toán học**

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được lập như sau:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

**Dự phòng phí**

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

**Dự phòng bồi thường**

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

**Dự phòng đảm bảo cân đối:**

Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

**Các quỹ tại doanh nghiệp**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

**Đối với hoạt động tái bảo hiểm**

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

**Đối với các hoạt động khác**

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi từ ủy thác đầu tư được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành được xác định tương đối chắc chắn. Thời điểm ghi nhận doanh thu là thời điểm hoàn thành cung cấp dịch vụ. Tại thời điểm lập báo cáo doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác định phần công việc đã hoàn thành.



#### **Ghi nhận chi phí**

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

Chi phí lãi vay từ các khoản vay ngắn hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự chi.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u><br><u>VND</u> | <u>Số đầu kỳ</u><br><u>VND</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Tiền mặt                        | 177.462.444                     | 177.462.444                    |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 9.363.500.654                   | 20.967.735.895                 |
|                                 | <u><b>9.540.963.098</b></u>     | <u><b>21.145.198.339</b></u>   |

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|                                           | Số cuối kỳ               |                          |          | Số đầu kỳ                |                          |          |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|--------------------------|----------|
|                                           | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý           | Dự phòng | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý           | Dự phòng |
|                                           | VND                      | VND                      | VND      | VND                      | VND                      | VND      |
| <b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>2.751.276.822.810</b> | <b>2.751.276.822.810</b> | <b>-</b> | <b>2.215.095.975.160</b> | <b>2.215.095.975.160</b> | <b>-</b> |
| <b>Ngắn hạn</b>                           | <b>2.276.124.600.000</b> | <b>2.276.124.600.000</b> | <b>-</b> | <b>1.476.943.752.350</b> | <b>1.476.943.752.350</b> | <b>-</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i)                  | 1.833.959.000.000        | 1.833.959.000.000        | -        | 987.256.885.774          | 987.256.885.774          | -        |
| - Ủy thác đầu tư (ii)                     | 317.165.600.000          | 317.165.600.000          | -        | 489.686.866.576          | 489.686.866.576          | -        |
| - Chứng chỉ tiền gửi (iii)                | 125.000.000.000          | 125.000.000.000          | -        | -                        | -                        | -        |
| <b>Dài hạn</b>                            | <b>475.152.222.810</b>   | <b>475.152.222.810</b>   | <b>-</b> | <b>738.152.222.810</b>   | <b>738.152.222.810</b>   | <b>-</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (iv)                 | 315.152.222.810          | 315.152.222.810          | -        | 658.152.222.810          | 658.152.222.810          | -        |
| - Chứng chỉ tiền gửi (v)                  | 10.000.000.000           | 10.000.000.000           | -        | 80.000.000.000           | 80.000.000.000           | -        |
| - Trái phiếu (vi)                         | 150.000.000.000          | 150.000.000.000          | -        | -                        | -                        | -        |
| <b>b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>  | <b>578.545.450.000</b>   | <b>627.374.426.022</b>   | <b>-</b> | <b>578.545.450.000</b>   | <b>591.121.962.311</b>   | <b>-</b> |
| - Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (vii)       | 304.545.450.000          | 330.355.888.652          | -        | 304.545.450.000          | 311.265.155.898          | -        |
| - Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (viii)     | 274.000.000.000          | 297.018.537.370          | -        | 274.000.000.000          | 279.856.806.413          | -        |

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Trong đó, các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn với tổng số tiền gốc là 387.000.000.000 VND được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty (Thuyết minh số 11).
- (ii) Phản ánh các khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI vào trái phiếu có bảo lãnh với thời hạn ủy thác 12 tháng.
- (iii) Phản ánh các khoản chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (iv) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Trong đó, các hợp đồng tiền gửi dài hạn với tổng số tiền gốc là 43.000.000.000 VND được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty (Thuyết minh số 11).
- (v) Phản ánh các khoản chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt với thời hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (vi) Phản ánh khoản đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh có kỳ hạn 7 năm, lãi được trả định kỳ hằng năm với mức lãi suất quy định trong hợp đồng.
- (vii) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF"), chiếm tỷ lệ 15,23% vốn điều lệ của POF.
- (viii) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"), chiếm tỷ lệ 18,27% vốn điều lệ của PIF.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

|                                             | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu về hợp đồng bảo hiểm               | 584.979.417.552        | 455.660.505.725        |
| - Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm   | 367.822.665.353        | 257.490.092.989        |
| - Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm | 217.156.752.199        | 198.170.412.736        |
| Lãi dự thu từ các khoản đầu tư tài chính    | 136.257.928.249        | 97.703.362.109         |
|                                             | <b>721.237.345.801</b> | <b>553.363.867.834</b> |

*Trong đó:*

|                                | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng trong nước | 591.874.172.811        | 462.201.959.233        |
| Phải thu khách hàng nước ngoài | 129.363.172.990        | 91.161.908.601         |
|                                | <b>721.237.345.801</b> | <b>553.363.867.834</b> |

*Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 28):*

|                               | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI     | 174.373.842.401        | 127.225.528.086        |
| Hannover Re                   | 13.959.874.979         | 3.304.288.100          |
| Hannover Re - Malaysia Branch | 179.892.242            | 1.803.252.536          |
| HDI Global Specialty SE       | 24.774.541             | 25.508.907             |
|                               | <b>188.538.384.163</b> | <b>132.358.577.629</b> |

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

|                                                                                                                     | Số cuối kỳ           |                        |                       | Số đầu kỳ            |                        |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                                                                     | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng đã trích lập | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng đã trích lập |
|                                                                                                                     | VND                  | VND                    | VND                   | VND                  | VND                    | VND                   |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:</b> | <b>3.963.431.789</b> | <b>1.898.745.378</b>   | <b>2.064.686.411</b>  | <b>5.133.305.075</b> | <b>2.134.357.417</b>   | <b>2.998.947.658</b>  |
| - Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV                                        | 776.878.048          | 445.369.986            | 331.508.062           | 821.649.347          | 371.701.475            | 449.947.872           |
| - Sogaz Russia                                                                                                      | 739.957.407          | 347.748.491            | 392.208.916           | 55.968.025           | 26.165.712             | 29.802.313            |
| - JLT Re Asia                                                                                                       | 516.045.682          | 184.429.592            | 331.616.090           | 482.506.509          | 224.881.617            | 257.624.892           |
| - Tokio Marine Kiln Singapore Pte Limited                                                                           | 202.805.504          | 20.596.767             | 182.208.738           | 202.805.504          | 77.319.064             | 125.486.440           |
| - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông                                                                                | 159.844.516          | -                      | 159.844.516           | 501.609.722          | 90.192.808             | 411.416.914           |
| - Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội                                                                            | -                    | -                      | -                     | 701.126.475          | 188.998.730            | 512.127.745           |
| - JLT Specialty Pte Ltd                                                                                             | -                    | -                      | -                     | 451.170.826          | 225.585.413            | 225.585.413           |
| - Công ty Bảo hiểm QBE Việt Nam                                                                                     | -                    | -                      | -                     | 331.499.070          | 170.556.969            | 160.942.101           |
| - Trust Re Malaysia                                                                                                 | -                    | -                      | -                     | 231.648.317          | 41.355.435             | 190.292.882           |
| - AON Re Asia                                                                                                       | -                    | -                      | -                     | 191.232.266          | 2.295.381              | 188.936.885           |
| - Phải thu các đối tượng khác                                                                                       | 1.567.900.632        | 900.600.544            | 667.300.088           | 1.162.089.014        | 715.304.813            | 446.784.201           |

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                                       | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</b>               |                        |                        |
| Số dư đầu kỳ/năm                                      | 309.002.488.756        | 371.763.891.853        |
| Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ/năm  | 558.655.305.775        | 608.363.243.392        |
| Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm | (524.351.654.390)      | (671.124.646.489)      |
| <b>Số dư cuối kỳ/năm</b>                              | <b>343.306.140.141</b> | <b>309.002.488.756</b> |
| <b>b) Ngắn hạn</b>                                    |                        |                        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng                    | 37.550.000             | 65.280.909             |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                       | 604.448.215            | 158.156.269            |
|                                                       | <b>641.998.215</b>     | <b>223.437.178</b>     |
| <b>c) Dài hạn</b>                                     |                        |                        |
| Chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà PVI                | 25.575.262.757         | 26.232.520.710         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                        | 2.022.351.195          | 2.532.636.299          |
|                                                       | <b>27.597.613.952</b>  | <b>28.765.157.009</b>  |

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng<br>VND          |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                               |                              |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 2.688.880.000                 | 7.059.785.693                | 9.748.665.693        |
| Mua sắm mới                   | -                             | 249.820.000                  | 249.820.000          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>2.688.880.000</b>          | <b>7.309.605.693</b>         | <b>9.998.485.693</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                               |                              |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 558.648.583                   | 6.592.249.888                | 7.150.898.471        |
| Khấu hao trong kỳ             | 336.416.950                   | 241.449.596                  | 577.866.546          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>895.065.533</b>            | <b>6.833.699.484</b>         | <b>7.728.765.017</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                               |                              |                      |
| Tại ngày đầu kỳ               | 2.130.231.417                 | 467.535.805                  | 2.597.767.222        |
| Tại ngày cuối kỳ              | 1.793.814.467                 | 475.906.209                  | 2.269.720.676        |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 6.299.939.385 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.139.549.385 VND).

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | <u>Phần mềm máy tính</u><br><u>VND</u> |
|-------------------------------|----------------------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                        |
| Số dư đầu kỳ                  | <b>25.169.870.000</b>                  |
| Tăng trong năm                | 29.925.000                             |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>25.199.795.000</b>                  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                        |
| Số dư đầu kỳ                  | <b>24.405.727.397</b>                  |
| Khấu hao trong kỳ             | 317.153.030                            |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>24.722.880.427</b>                  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | <b>764.142.603</b>                     |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>476.914.573</b>                     |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 23.908.313.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 23.908.313.000 VND).

**11. VAY NGẮN HẠN**

|                                                                       | <u>Số đầu kỳ</u><br><u>Giá trị/Số có khả</u><br><u>năng trả nợ</u> | <u>Trong kỳ</u><br><u>Tăng</u> | <u>Giảm</u>            | <u>Số cuối kỳ</u><br><u>Giá trị/Số có khả</u><br><u>năng trả nợ</u> |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                                                       | <u>VND</u>                                                         | <u>VND</u>                     | <u>VND</u>             | <u>VND</u>                                                          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại<br>thương Việt Nam - Chi<br>nhánh Thành Công (i) | -                                                                  | 284.688.056.450                | 170.225.770.178        | 114.462.286.272                                                     |
| Ngân hàng TNHH MTV<br>Shinhan Việt Nam - Chi<br>nhánh Phạm Hùng (ii)  | -                                                                  | 314.394.552.635                | 255.669.326.983        | 58.725.225.652                                                      |
|                                                                       | <b>-</b>                                                           | <b>599.082.609.085</b>         | <b>425.895.097.161</b> | <b>173.187.511.924</b>                                              |

(i) Phản ánh các khoản vay bằng Việt Nam đồng ("đồng") tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng vay số 01/24/HM/5551319 ngày 23 tháng 5 năm 2024 với hạn mức vay 320 tỷ VND duy trì trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 06 tháng, lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ và gốc vay trả một lần khi đáo hạn. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với tổng số tiền là 237.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5).

(ii) Phản ánh các khoản vay bằng Việt Nam đồng ("đồng") tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng theo Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HĐTD/790500027159/01 ngày 02 tháng 6 năm 2024 với hạn mức vay 200 tỷ VND duy trì trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng để bổ sung vốn lưu động cho các mục đích bao gồm thanh toán phí tái bảo hiểm, thanh toán bồi thường bảo hiểm cho khách hàng, trả lương cán bộ công nhân viên và hoa hồng đại lý của Tổng Công ty. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 04 tháng, lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ và gốc vay trả một lần khi đáo hạn. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với tổng số tiền là 193.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5).



12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

|                                    | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả về hợp đồng bảo hiểm      | 764.604.537.266        | 557.817.147.431        |
| - Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm | 492.728.452.812        | 360.242.067.858        |
| - Phải trả bồi thường bảo hiểm     | 208.899.449.551        | 141.922.292.710        |
| - Phải trả khác                    | 62.976.634.903         | 55.652.786.863         |
| Phải trả khác cho người bán        | 42.810.283.256         | 41.516.025.737         |
|                                    | <b>807.414.820.522</b> | <b>599.333.173.168</b> |

Trong đó:

|                               | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|-------------------------------|------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả người bán trong nước | 496.892.282.379        | 441.075.197.245                     |
| Phải trả người bán nước ngoài | 310.522.538.143        | 158.257.975.923                     |
|                               | <b>807.414.820.522</b> | <b>599.333.173.168</b>              |

Phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh số 28):

|                               | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|-------------------------------|------------------------|-------------------------------------|
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI     | 91.802.981.632         | 93.800.102.235                      |
| HDI Global Specialty SE       | -                      | 765.511.489                         |
| Hannover Re                   | 38.100.170.975         | 12.262.328.770                      |
| Hannover Re - Malaysia Branch | 810.635.051            | 1.283.278.036                       |
|                               | <b>130.713.787.658</b> | <b>108.111.220.530</b>              |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                        | Số đầu kỳ |                       | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã khấu trừ/<br>thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ         |                      |
|----------------------------------------|-----------|-----------------------|-------------------------|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                        | Phải thu  | Phải trả              |                         |                                      | Phải thu           | Phải trả             |
|                                        | VND       | VND                   | VND                     | VND                                  | VND                | VND                  |
| Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ             | -         | 43.564.675            | 958.520.799             | 804.717.356                          | -                  | 197.368.118          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -         | 22.048.266.407        | 32.197.452.477          | 45.804.163.348                       | -                  | 8.441.555.536        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | -         | 2.251.504.626         | 16.513.564.925          | 17.715.418.639                       | -                  | 1.049.650.912        |
| Thuế nhà thầu                          | -         | 186.234.294           | 1.377.573.808           | 1.299.073.954                        | -                  | 264.734.148          |
| Thuế môn bài                           | -         | -                     | 3.000.000               | 3.000.000                            | -                  | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -         | 24.999.218            | 303.426.913             | 580.209.594                          | 251.783.463        | -                    |
|                                        | -         | <b>24.554.569.220</b> | <b>51.353.538.922</b>   | <b>66.206.582.891</b>                | <b>251.783.463</b> | <b>9.953.308.714</b> |

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

|                                                                               | Kỳ này<br>VND             | Năm trước<br>VND         |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>a) Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng</b>                                  |                           |                          |
| Số dư đầu kỳ/năm                                                              | 114.682.983.666           | 127.944.214.714          |
| Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm                     | 171.488.058.943           | 231.793.416.367          |
| Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm                       | (179.118.772.752)         | (245.054.647.415)        |
| Số dư cuối kỳ/năm                                                             | <b>107.052.269.857</b>    | <b>114.682.983.666</b>   |
|                                                                               | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu kỳ<br/>VND</b> |
| <b>b) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>                          |                           |                          |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp      | 2.086.577.795             | 1.599.608.983            |
| Phí bảo hiểm nhân thọ cho nhân sự cấp cao                                     | 2.748.750.000             | 3.665.000.000            |
| Phải trả về kinh phí tăng cường công tác quản lý giám sát thị trường bảo hiểm | 603.475.775               | 1.470.437.030            |
| Phải trả PVI AM về chi phí ủy thác đầu tư                                     | 5.047.158.730             | 1.478.881.320            |
| Phải trả PVI Holdings liên quan đến chi phí văn phòng và công nghệ thông tin  | 901.450.849               | 745.307.931              |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                             | 3.031.138.530             | 1.319.368.871            |
|                                                                               | <b>14.418.551.679</b>     | <b>10.278.604.135</b>    |

*Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28):*

|                                 | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần PVI             | 901.450.849          | 745.307.931          |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI | 5.047.158.730        | 1.478.881.320        |
|                                 | <b>5.948.609.579</b> | <b>2.224.189.251</b> |

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

|                                                                  | Số cuối kỳ                    |                                 |                                     | Số đầu kỳ                     |                                 |                                     |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|
|                                                                  | Dự phòng nhận tái<br>bảo hiểm | Dự phòng nhượng<br>tái bảo hiểm | Dự phòng nhận tái<br>bảo hiểm thuần | Dự phòng nhận<br>tái bảo hiểm | Dự phòng nhượng<br>tái bảo hiểm | Dự phòng nhận tái<br>bảo hiểm thuần |
|                                                                  | VND                           | VND                             | VND                                 | VND                           | VND                             | VND                                 |
| Dự phòng bồi thường và<br>dự phòng phí chưa được hưởng           |                               |                                 |                                     |                               |                                 |                                     |
| 1. Dự phòng phí chưa được hưởng                                  | 1.336.213.165.655             | 703.322.656.403                 | 632.890.509.252                     | 1.233.129.373.507             | 694.160.522.593                 | 538.968.850.914                     |
| 2. Dự phòng bồi thường                                           | 2.401.832.768.946             | 1.597.397.598.601               | 804.435.170.345                     | 2.089.193.609.830             | 1.472.220.510.189               | 616.973.099.641                     |
| - Dự phòng cho các yêu cầu đòi<br>bồi thường chưa giải quyết     | 2.269.578.598.564             | 1.524.937.736.377               | 744.640.862.187                     | 1.966.327.960.345             | 1.402.337.978.457               | 563.989.981.888                     |
| - Dự phòng cho các tổn thất đã<br>phát sinh nhưng chưa thông báo | 132.254.170.382               | 72.459.862.224                  | 59.794.308.158                      | 122.865.649.485               | 69.882.531.732                  | 52.983.117.753                      |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>3.738.045.934.601</b>      | <b>2.300.720.255.004</b>        | <b>1.437.325.679.597</b>            | <b>3.322.322.983.337</b>      | <b>2.166.381.032.782</b>        | <b>1.155.941.950.555</b>            |

Trong đó chi tiết:

|                                    | Kỳ này                            |                                        |                                         | Kỳ trước                          |                                        |                                         |
|------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                    | Dự phòng phí nhận<br>tái bảo hiểm | Dự phòng phí<br>nhượng tái bảo<br>hiểm | Dự phòng phí nhận<br>tái bảo hiểm thuần | Dự phòng phí<br>nhận tái bảo hiểm | Dự phòng phí<br>nhượng tái bảo<br>hiểm | Dự phòng phí nhận<br>tái bảo hiểm thuần |
|                                    | VND                               | VND                                    | VND                                     | VND                               | VND                                    | VND                                     |
| 1. Dự phòng phí chưa được hưởng    |                                   |                                        |                                         |                                   |                                        |                                         |
| Số dư đầu kỳ                       | 1.233.129.373.507                 | 694.160.522.593                        | 538.968.850.914                         | 1.187.085.767.903                 | 579.276.826.818                        | 607.808.941.085                         |
| Số trích thêm/(hoàn nhập) trong kỳ | 103.083.792.148                   | 9.162.133.810                          | 93.921.658.338                          | (34.186.551.293)                  | 20.685.428.425                         | (54.871.979.718)                        |
| Số dư cuối kỳ                      | <b>1.336.213.165.655</b>          | <b>703.322.656.403</b>                 | <b>632.890.509.252</b>                  | <b>1.152.899.216.610</b>          | <b>599.962.255.243</b>                 | <b>552.936.961.367</b>                  |

|                                    | Kỳ này                                |                                         |                                             | Kỳ trước                              |                                         |                                             |
|------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|
|                                    | Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm | Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần | Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm | Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần |
|                                    | VND                                   | VND                                     | VND                                         | VND                                   | VND                                     | VND                                         |
| <b>2. Dự phòng bồi thường</b>      |                                       |                                         |                                             |                                       |                                         |                                             |
| Số dư đầu kỳ                       | 2.089.193.609.830                     | 1.472.220.510.189                       | 616.973.099.641                             | 2.291.366.751.963                     | 1.749.255.012.278                       | 542.111.739.685                             |
| Số trích thêm/(hoàn nhập) trong kỳ | 312.639.159.116                       | 125.177.088.412                         | 187.462.070.704                             | 44.694.732.112                        | (58.696.977.714)                        | 103.391.709.826                             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>               | <b>2.401.832.768.946</b>              | <b>1.597.397.598.601</b>                | <b>804.435.170.345</b>                      | <b>2.336.061.484.075</b>              | <b>1.690.558.034.564</b>                | <b>645.503.449.511</b>                      |

Dự phòng dao động lớn

|                                | Kỳ này                 | Năm trước              |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | VND                    | VND                    |
| Số dư đầu kỳ/năm               | 192.880.040.986        | 161.090.170.334        |
| Số trích lập thêm trong kỳ/năm | 30.015.429.577         | 31.789.870.652         |
| <b>Số dư cuối kỳ/năm</b>       | <b>222.895.470.563</b> | <b>192.880.040.986</b> |

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                                                           | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ dự trữ bắt buộc<br>VND | Lợi nhuận sau thuế chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|
| <i>Cho kỳ hoạt động 9 tháng<br/>kết thúc ngày 30 tháng 9<br/>năm 2023</i> |                                     |                                |                            |                                             |                          |
| Số dư đầu kỳ trước                                                        | 728.000.000.000                     | -                              | 61.931.718.308             | 133.802.118.822                             | 923.733.837.130          |
| Tăng vốn trong năm                                                        | 316.000.000.000                     | 329.328.334.779                | -                          | -                                           | 645.328.334.779          |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                        | -                                   | -                              | -                          | 121.480.506.699                             | 121.480.506.699          |
| Trích quỹ dự trữ bắt buộc                                                 | -                                   | -                              | 5.894.823.116              | (5.894.823.116)                             | -                        |
| Chia cổ tức                                                               | -                                   | -                              | -                          | (51.016.000.000)                            | (51.016.000.000)         |
| Trích quỹ khác                                                            | -                                   | -                              | -                          | (6.564.408.870)                             | (6.564.408.870)          |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                                                | <b>1.044.000.000.000</b>            | <b>329.328.334.779</b>         | <b>67.826.541.424</b>      | <b>191.807.393.535</b>                      | <b>1.632.962.269.738</b> |
| <i>Cho kỳ hoạt động 9 tháng<br/>kết thúc ngày 30 tháng 9<br/>năm 2024</i> |                                     |                                |                            |                                             |                          |
| Số dư đầu kỳ này                                                          | 1.044.000.000.000                   | 329.328.334.779                | 71.856.612.511             | 148.398.499.034                             | 1.593.583.446.324        |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                        | -                                   | -                              | -                          | 119.195.044.808                             | 119.195.044.808          |
| Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)                                             | -                                   | -                              | 5.959.752.240              | (5.959.752.240)                             | -                        |
| Chia cổ tức (ii)                                                          | -                                   | -                              | -                          | (46.980.000.000)                            | (46.980.000.000)         |
| Trích quỹ khác (iii)                                                      | -                                   | -                              | -                          | (7.075.658.915)                             | (7.075.658.915)          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                                                  | <b>1.044.000.000.000</b>            | <b>329.328.334.779</b>         | <b>77.816.364.751</b>      | <b>207.578.132.687</b>                      | <b>1.658.722.832.217</b> |

- (i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 54, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ.
- (ii) Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết số 18/NQ-Hanoi Re ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng Quản trị về việc chi trả cổ tức còn lại năm 2023 với tỷ lệ 4,5%.
- (iii) Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 với tỷ lệ chi trả cổ tức trên vốn điều lệ ở mức 16%. Tổng Công ty đã hoàn thành chi trả tạm ứng cổ tức năm 2023 lần 1 vào tháng 12 năm 2023 với tỷ lệ 11,5%.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

**Cổ phiếu**

|                                               | <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>Số đầu kỳ</b>   |
|-----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>104.400.000</b> | <b>104.400.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 104.400.000        | 104.400.000        |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>104.400.000</b> | <b>104.400.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 104.400.000        | 104.400.000        |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>104.400.000</b> | <b>104.400.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 104.400.000        | 104.400.000        |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

**17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

|                                                   | <b>Kỳ này<br/>VND</b>    | <b>Kỳ trước<br/>VND</b>  |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Phí nhận tái bảo hiểm</b>                      | <b>2.011.585.913.968</b> | <b>1.823.815.496.035</b> |
| Bảo hiểm con người                                | 110.051.403.731          | 178.696.535.027          |
| Bảo hiểm năng lượng                               | 20.560.410.563           | 17.560.215.602           |
| Bảo hiểm kỹ thuật                                 | 366.944.823.797          | 260.358.857.015          |
| Bảo hiểm tài sản                                  | 917.570.788.954          | 711.712.017.500          |
| Bảo hiểm hàng hoá                                 | 126.132.802.380          | 126.158.862.522          |
| Bảo hiểm hàng không                               | 11.275.948.900           | 11.410.227.163           |
| Bảo hiểm xe cơ giới                               | 157.586.909.381          | 159.135.564.354          |
| Bảo hiểm cháy nổ                                  | 76.105.705.203           | 141.749.474.866          |
| Bảo hiểm thân tàu và P&I                          | 183.340.350.669          | 173.002.397.626          |
| Bảo hiểm khác                                     | 42.016.770.390           | 44.031.344.360           |
| <b>(Tăng)/giảm dự phòng phí nhận tái bảo hiểm</b> | <b>(103.083.792.148)</b> | <b>34.186.551.293</b>    |
|                                                   | <b>1.908.502.121.820</b> | <b>1.858.002.047.328</b> |

**18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

|                                                | <b>Kỳ này<br/>VND</b>    | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>Phí nhượng tái bảo hiểm</b>                 | <b>1.011.071.594.719</b> | <b>959.524.984.877</b>  |
| Bảo hiểm con người                             | 1.928.132.225            | 2.354.763.877           |
| Bảo hiểm năng lượng                            | 18.722.950.718           | 15.926.182.347          |
| Bảo hiểm kỹ thuật                              | 174.287.499.366          | 125.711.670.571         |
| Bảo hiểm tài sản                               | 516.387.487.154          | 482.582.564.425         |
| Bảo hiểm hàng hoá                              | 81.247.121.784           | 80.335.951.471          |
| Bảo hiểm hàng không                            | 9.550.221.254            | 10.452.023.874          |
| Bảo hiểm xe cơ giới                            | 826.508.408              | 1.781.423.043           |
| Bảo hiểm cháy nổ                               | 87.547.918.157           | 123.695.626.922         |
| Bảo hiểm thân tàu và P&I                       | 109.041.910.076          | 95.906.766.421          |
| Bảo hiểm khác                                  | 11.531.845.577           | 20.778.011.926          |
| <b>(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</b> | <b>(9.162.133.810)</b>   | <b>(20.685.428.425)</b> |
|                                                | <b>1.001.909.460.909</b> | <b>938.839.556.452</b>  |



19. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

|                                                     | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng chi bồi thường                                 | 640.373.479.965        | 686.484.248.995        |
| Bảo hiểm con người                                  | 50.812.550.530         | 49.788.651.782         |
| Bảo hiểm năng lượng                                 | 3.679.202.940          | 18.903.794.991         |
| Bảo hiểm kỹ thuật                                   | 39.788.136.473         | 55.899.553.235         |
| Bảo hiểm tài sản                                    | 312.636.421.136        | 178.211.020.999        |
| Bảo hiểm hàng hoá                                   | 22.350.570.562         | 23.561.620.445         |
| Bảo hiểm hàng không                                 | 2.914.840.578          | 955.460.850            |
| Bảo hiểm xe cơ giới                                 | 65.702.170.563         | 165.731.421.758        |
| Bảo hiểm cháy nổ                                    | 69.968.188.113         | 30.008.782.211         |
| Bảo hiểm thân tàu và P&I                            | 68.363.274.083         | 154.498.249.766        |
| Bảo hiểm khác                                       | 4.158.124.987          | 8.925.692.958          |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm                  | (405.619.688.437)      | (372.800.355.590)      |
| Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm          | 312.639.159.116        | 44.694.732.112         |
| (Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | (125.177.088.412)      | 58.696.977.714         |
|                                                     | <b>422.215.862.232</b> | <b>417.075.603.231</b> |

20. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

|                                                | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm                 | 524.351.654.390        | 537.805.956.066        |
| Chi môi giới nhận tái bảo hiểm                 | 6.949.921.328          | 5.236.417.408          |
| Chi khác nhận tái bảo hiểm                     | 26.878.715.057         | 24.532.133.725         |
| Chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm khác | 51.356.412.931         | 51.255.038.138         |
| Trong đó:                                      |                        |                        |
| Chi phí nhân viên                              | 23.501.170.604         | 19.006.527.364         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                      | 125.916.545            | 137.818.624            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 3.400.756.038          | 5.037.556.096          |
| Chi phí khác                                   | 24.328.569.744         | 27.073.136.054         |
|                                                | <b>609.536.703.706</b> | <b>618.829.545.337</b> |

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                       | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi          | 109.856.690.509        | 107.500.971.713        |
| Lãi trái phiếu        | 1.903.315.068          | 6.859.616.560          |
| Lãi ủy thác đầu tư    | 29.968.064.386         | 6.043.525.665          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 29.845.166.790         | 21.317.148.350         |
|                       | <b>171.573.236.753</b> | <b>141.721.262.288</b> |

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                            | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                            | 5.484.099.050         | 8.217.413.481         |
| Chi phí ủy thác đầu tư                     | 3.743.233.478         | 622.762.548           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                       | 25.191.300.420        | 20.887.910.259        |
| Chi phí dịch vụ tư vấn đầu tư              | 170.000.000           | 170.000.000           |
| Chi phí quản lý hoạt động đầu tư tài chính | 6.379.318.030         | 5.475.890.321         |
|                                            | <b>40.967.950.978</b> | <b>35.373.976.609</b> |

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                | 18.033.801.904        | 15.965.445.463        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 794.746.904           | 1.347.476.316         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 781.047.605           | 876.376.093           |
| Thuế, phí và lệ phí              | 3.261.594.811         | 3.466.023.774         |
| Hoàn nhập chi phí dự phòng       | (840.835.122)         | (856.934.561)         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 8.836.988.009         | 5.943.120.528         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 726.699.399           | 635.626.644           |
|                                  | <b>31.594.043.510</b> | <b>27.377.134.257</b> |

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND          |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi bồi thường bảo hiểm        | 422.215.862.232          | 417.075.603.231          |
| Tăng dự phòng dao động lớn     | 30.015.429.577           | 25.928.715.335           |
| Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm | 524.351.654.390          | 537.805.956.066          |
| Chi môi giới nhận tái bảo hiểm | 6.949.921.328            | 5.236.417.408            |
| Chi khác nhận tái bảo hiểm     | 26.878.715.057           | 24.532.133.725           |
| Chi phí nhân viên              | 41.534.972.508           | 34.971.972.827           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng      | 920.663.449              | 1.485.294.940            |
| Thuế, phí và lệ phí            | 3.261.594.811            | 3.466.023.774            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ          | 781.047.605              | 876.376.093              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài      | 12.237.744.047           | 10.980.676.624           |
| Trích lập dự phòng             | (840.835.122)            | (856.934.561)            |
| Chi phí khác                   | 25.055.269.143           | 27.708.762.698           |
|                                | <b>1.093.362.039.025</b> | <b>1.089.210.998.160</b> |

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

|                                                                                                                 | Kỳ này<br>VND   | Kỳ trước<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận trước thuế                                                                                            | 151.392.497.285 | 151.956.350.131 |
| Điều chỉnh thu nhập chịu thuế                                                                                   | 8.002.243.674   | 245.283.377     |
| - Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát                                                                | 990.000.000     | 674.142.857     |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các năm trước nhưng đã thực hiện trong năm nay                           | 2.613.989.940   | (1.049.809.281) |
| - Chi phí không được khấu trừ khác                                                                              | 3.663.607.649   | 3.165.303.451   |
| - Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                                                    | 734.646.085     | (2.544.353.650) |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                              | 159.394.740.959 | 152.201.633.508 |
| Thuế suất thông thường                                                                                          | 20%             | 20%             |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại                                     | 31.878.948.192  | 30.440.326.702  |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành | 318.504.285     | 35.516.730      |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                               | 32.197.452.477  | 30.475.843.432  |

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|                                                                | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)         | 119.195.044.808 | 121.480.506.699 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND)              | (4.171.826.568) | (4.251.817.734) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)               | 115.023.218.240 | 117.228.688.965 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 104.400.000     | 81.249.817      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                        | 1.102           | 1.443           |

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng Cổ đông về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024. Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này là tạm tính và sẽ được điều chỉnh lại khi có quyết định phê duyệt chính thức của Đại hội đồng Cổ đông.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                           | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b>  |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                           | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Các khoản vay                             | 173.187.511.924   | -                 |
| Trừ: Tiền và tương đương tiền             | 9.540.963.098     | 21.145.198.339    |
| Nợ thuần                                  | 163.646.548.826   | -                 |
| Vốn chủ sở hữu                            | 1.658.722.832.217 | 1.593.583.446.324 |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>9,9%</b>       | <b>0,0%</b>       |

Biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty như sau:

|                           | <b>Biên khả năng thanh<br/>toán của Tổng Công ty</b> | <b>Biên khả năng thanh<br/>toán tối thiểu</b> | <b>Tỷ lệ biên khả năng<br/>thanh toán</b> |
|---------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Ngày 30 tháng 9 năm 2024  | 1.080 tỷ VND                                         | 331 tỷ VND                                    | 327%                                      |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 1.077 tỷ VND                                         | 307 tỷ VND                                    | 351%                                      |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | <b>Số cuối kỳ</b>        |                          | <b>Số đầu kỳ</b>         |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | <b>Giá trị ghi sổ</b>    | <b>Giá trị hợp lý</b>    | <b>Giá trị ghi sổ</b>    | <b>Giá trị hợp lý</b>    |
|                                      | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                          |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 9.540.963.098            | 9.540.963.098            | 21.145.198.339           | 21.145.198.339           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 721.828.483.517          | 721.828.483.517          | 550.793.656.370          | 550.793.656.370          |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 2.276.124.600.000        | 2.276.124.600.000        | 1.476.943.752.350        | 1.476.943.752.350        |
| Đầu tư dài hạn                       | 1.053.697.672.810        | 1.102.526.648.832        | 1.316.697.672.810        | 1.329.274.185.121        |
|                                      | <b>4.061.191.719.425</b> | <b>4.110.020.695.447</b> | <b>3.365.580.279.869</b> | <b>3.378.156.792.180</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                          |                          |                          |                          |
| Vay ngắn hạn                         | 173.187.511.924          | 173.187.511.924          | -                        | -                        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 819.746.794.406          | 819.746.794.406          | 608.012.168.320          | 608.012.168.320          |
|                                      | <b>992.934.306.330</b>   | <b>992.934.306.330</b>   | <b>608.012.168.320</b>   | <b>608.012.168.320</b>   |

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động bằng giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và công nợ tài chính, ngoại trừ giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI cũng như giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI như trình bày tại Thuyết minh số 5.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro tái bảo hiểm**

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược nhận tái bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm nhận tái bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa đủ độ thanh khoản.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

|                    | Tài sản (VND tương đương) |                        | Công nợ (VND tương đương) |                        |
|--------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
|                    | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ              | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ              |
|                    | VND                       | VND                    | VND                       | VND                    |
| Đô la Mỹ (USD)     | 222.504.045.544           | 161.032.670.742        | 283.875.893.492           | 177.241.456.689        |
| Euro (EUR)         | 48.306.112.311            | 31.689.152.709         | 54.726.301.130            | 27.336.890.774         |
| Bảng Anh (GBP)     | 10.896.164.109            | 3.210.028.076          | 16.405.075.867            | 3.923.476.152          |
| Won Hàn Quốc (KRW) | 7.274.006.584             | 6.225.416.537          | 6.483.422.012             | 4.752.675.516          |
| Rupê Ấn Độ (INR)   | 2.988.872.369             | 2.422.956.185          | 1.524.736.470             | 13.203.172.570         |
| Khác               | 22.336.988.558            | 6.788.522.865          | 11.970.140.979            | 5.307.899.417          |
|                    | <b>314.306.189.475</b>    | <b>211.368.747.114</b> | <b>374.985.569.950</b>    | <b>231.765.571.118</b> |

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Euro, Bảng Anh, Won Hàn Quốc và Rupê Ấn Độ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

|                    | <b>Kỳ này</b>   | <b>Kỳ trước</b> |
|--------------------|-----------------|-----------------|
|                    | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
| Đô la Mỹ (USD)     | (1.227.436.959) | (324.175.719)   |
| Euro (EUR)         | (128.403.776)   | 87.045.239      |
| Bảng Anh (GBP)     | (110.178.235)   | (14.268.962)    |
| Won Hàn Quốc (KRW) | 15.811.691      | 29.454.820      |
| Rupee Ấn Độ (INR)  | 29.282.718      | (215.604.328)   |

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc.

#### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | <b>Dưới 1 năm</b>        | <b>Trên 1 năm</b>        | <b>Tổng</b>              |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024</b>  |                          |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 9.540.963.098            | -                        | 9.540.963.098            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 721.828.483.517          | -                        | 721.828.483.517          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 2.276.124.600.000        | -                        | 2.276.124.600.000        |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                        | 1.053.697.672.810        | 1.053.697.672.810        |
|                                      | <b>3.007.494.046.615</b> | <b>1.053.697.672.810</b> | <b>4.061.191.719.425</b> |
| <b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024</b>  |                          |                          |                          |
| Các khoản vay                        | 173.187.511.924          | -                        | 173.187.511.924          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 819.746.794.406          | -                        | 819.746.794.406          |
|                                      | <b>992.934.306.330</b>   | <b>-</b>                 | <b>992.934.306.330</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>2.014.559.740.285</b> | <b>1.053.697.672.810</b> | <b>3.068.257.413.095</b> |



|                                      | <u>Dưới 1 năm</u>        | <u>Trên 1 năm</u>        | <u>Tổng</u>              |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b> |                          |                          |                          |
| Tiền                                 | 21.145.198.339           | -                        | 21.145.198.339           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 550.793.656.370          | -                        | 550.793.656.370          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 1.476.943.752.350        | -                        | 1.476.943.752.350        |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                        | 1.316.697.672.810        | 1.316.697.672.810        |
|                                      | <b>2.048.882.607.059</b> | <b>1.316.697.672.810</b> | <b>3.365.580.279.869</b> |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b> |                          |                          |                          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 608.012.168.320          | -                        | 608.012.168.320          |
|                                      | <b>608.012.168.320</b>   | -                        | <b>608.012.168.320</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>1.440.870.438.739</b> | <b>1.316.697.672.810</b> | <b>2.757.568.111.549</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## **28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

| <u>Bên liên quan</u>                   | <u>Mối quan hệ</u>                  |
|----------------------------------------|-------------------------------------|
| Công ty Cổ phần PVI                    | Công ty mẹ                          |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI              | Cùng chủ sở hữu                     |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI        | Cùng chủ sở hữu                     |
| Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI                  | Cùng chủ sở hữu                     |
| Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI                 | Cùng chủ sở hữu                     |
| Hannover Re                            | Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ |
| Hannover Re - Malaysia Branch          | Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ |
| Hannover Rück SE - Malaysia Branch     | Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ |
| HDI Global Specialty SE                | Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ |
| HDI-Gerling Industrie. Versicherung AG | Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ |



*Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

|                                                    | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND   |
|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Công ty Cổ phần PVI</b>                         |                   |                   |
| Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ              | 3.796.679.869     | 3.135.526.508     |
| Cổ tức đã trả                                      | 38.094.124.500    | 38.464.917.900    |
| Nhận chuyển nhượng hợp đồng tiền gửi               | 151.161.342.466   | -                 |
| Nhận tiền mua cổ phiếu phát hành tăng vốn          | -                 | 40.048.380.000    |
| <b>Tổng Công ty Bảo hiểm PVI</b>                   |                   |                   |
| Doanh thu nhận tái bảo hiểm                        | 1.098.722.137.565 | 1.022.538.742.242 |
| Chuyển phí nhượng tái                              | 192.362.367.698   | 166.491.376.382   |
| Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm | 51.124.290.468    | 44.822.443.916    |
| Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm                   | 395.397.844.163   | 464.109.974.130   |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm                 | 45.306.400.601    | 50.951.924.211    |
| Chi hoa hồng và chi phí khác nhận tái bảo hiểm     | 294.506.615.104   | 252.069.990.000   |
| <b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI</b>             |                   |                   |
| Phí tư vấn đầu tư                                  | 170.000.000       | 170.000.000       |
| Phí ủy thác đầu tư                                 | 3.743.233.478     | 622.762.548       |
| <b>Hannover Re - Malaysia Branch</b>               |                   |                   |
| Chuyển phí nhượng tái                              | 1.096.398.546     | 870.769.016       |
| Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm | 63.538.904        | (15.541.797)      |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm                 | 100.123.103       | 1.194.723.099     |
| <b>Hannover Re</b>                                 |                   |                   |
| Doanh thu nhận tái bảo hiểm                        | 26.253.418.652    | 30.561.928.127    |
| Chuyển phí nhượng tái                              | 212.771.074       | 34.651.368        |
| Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm | 75.533.703        | 12.301.431        |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm                 | -                 | 25.441.075        |
| Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm                   | 32.750.765.840    | 37.463.169.476    |
| <b>HDI Global Specialty SE</b>                     |                   |                   |
| Chuyển phí nhượng tái                              | 2.030.383.514     | 2.030.912.424     |
| Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm | 543.484.773       | 558.500.973       |
| Thu bồi thường nhận tái bảo hiểm                   | -                 | 8.348.079.960     |
| <b>HDI-Gerling Industrie. Versicherung AG</b>      |                   |                   |
| Chuyển phí nhượng tái                              | -                 | 78.636.672        |
| Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm | -                 | (37.352.343)      |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm                 | -                 | 5.769.046.736     |

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:*

|                                        | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b> |
|----------------------------------------|-------------------|------------------|
|                                        | <b>VND</b>        | <b>VND</b>       |
| <b>Công ty Cổ phần PVI</b>             |                   |                  |
| Phải trả khác                          | 901.450.849       | 745.307.931      |
| <b>Tổng Công ty Bảo hiểm PVI</b>       |                   |                  |
| Phải thu về hợp đồng bảo hiểm          | 174.373.842.401   | 127.225.528.086  |
| Phải trả về hợp đồng bảo hiểm          | 91.802.981.632    | 93.800.102.235   |
| <b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI</b> |                   |                  |
| Phải trả khác                          | 5.047.158.730     | 1.478.881.320    |
| <b>Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI</b>           |                   |                  |
| Đầu tư góp vốn                         | 304.545.450.000   | 304.545.450.000  |
| <b>Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI</b>          |                   |                  |
| Đầu tư góp vốn                         | 274.000.000.000   | 274.000.000.000  |
| <b>HDI Global Specialty SE</b>         |                   |                  |
| Phải thu về hợp đồng bảo hiểm          | 24.774.541        | 25.508.907       |
| Phải trả về hợp đồng bảo hiểm          | 757.108.575       | 765.511.489      |
| <b>Hannover Re</b>                     |                   |                  |
| Phải thu về hợp đồng bảo hiểm          | 13.959.874.979    | 3.304.288.100    |
| Phải trả về hợp đồng bảo hiểm          | 38.100.170.975    | 12.262.328.770   |
| <b>Hannover Re - Malaysia Branch</b>   |                   |                  |
| Phải thu về hợp đồng bảo hiểm          | 179.892.242       | 1.803.252.536    |
| Phải trả về hợp đồng bảo hiểm          | 810.635.051       | 1.283.278.036    |

**Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc đã nhận trong kỳ như sau:

|                                                             | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>       |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                             | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Thù lao và các khoản phúc lợi khác cho Hội đồng Quản trị    | 2.012.038.866         | 1.520.604.454         |
| Tiền lương và các khoản phúc lợi khác cho Ban Tổng Giám đốc | 11.753.684.627        | 9.338.648.149         |
|                                                             | <b>13.765.723.493</b> | <b>10.859.252.603</b> |

**29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm và đầu tư tài chính. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày và của kỳ hoạt động trước là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Tổng Công ty thực hiện kinh doanh tái bảo hiểm, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm và đầu tư tài chính chủ yếu tại thị trường Việt Nam.



**Trần Quốc Cường**  
Người lập biểu



**Ngô Thanh Hải**  
Kế toán trưởng



**Trịnh Anh Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2024

